
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

*Báo cáo Tài chính Hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
(đã được kiểm toán)*

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	12 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long, tên giao dịch quốc tế Ha Long Canned Food Joint Stock Corporation, viết tắt là HA LONG CANFOCO (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Ngân hàng theo quy định của Pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ năm ngày 23/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác.
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi.
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty.
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar – Aliginat.
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng được chia thành 5.000.000 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
A	Trong nước	2.103	4.694.160	93,88%
I	Cổ đông là CB CNV trong Công ty	136	205.400	4,11%
II	Cổ đông là cá nhân bên ngoài	1.956	3.005.010	60,10%
III	Tổ chức	11	1.483.750	29,67 %
	Trong đó:			
	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	1	1.387.360	27,75 %
B	Ngoài nước	59	305.840	
I	Cá nhân nước ngoài	55	217.680	0,30%
II	Tổ chức nước ngoài	04	88.160	0,30%
	Cộng	2.162	5.000.000	100,00%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Công ty có 05 chi nhánh và 02 công ty con, bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Chi nhánh	
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Hà Nội	Số 84A Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hồ Chí Minh	178 Kha Vạn Cân, Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Hải Phòng	71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

- | | | |
|---|--|---|
| 4 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Đà Nẵng | 150 Đống Đa, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng |
| | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại Quảng Nam | Lô số 7, Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam |
| 5 | Chi nhánh Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại TP. Nha Trang | 06 Phước Long, Phường Vĩnh Trường, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa |

II Công ty con

- | | | |
|---|---|--|
| 1 | Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long
(là Công ty Con của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long theo Quyết định số 372 QĐ/ĐHHL ngày 12/05/2006 của Hội đồng Quản trị) | Số 718/18A Quốc lộ 13, P. Hiệp Bình Phước, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh |
| 2 | Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long
(là Công ty Con của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long theo Quyết định số 896 QĐ/ĐHHL ngày 26/10/2006 của Hội đồng Quản trị) | 71 Lê Lai, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng. |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Phạm Mạnh Hoạt	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
Ông :	Phan Minh Tuấn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
Ông :	Bùi Quốc Hưng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/05/2004
Ông :	Nguyễn Trung Hải	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008
Ông :	Đoàn Văn Minh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 09/05/2008

Các thành viên của Ban Kiểm soát cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Phan Hải Nam	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/03/2006
Bà :	Trần Thị Minh Ngọc	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 17/05/2004
Bà :	Phạm Thị Thu Nga	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2006

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo gồm có:

Ông :	Nguyễn Trung Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
Bà :	Nguyễn Thị Liên Minh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2005
Ông :	Đoàn Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2008
Ông :	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10/12/2008

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo Tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) chuyển đổi từ DNNN - Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) - Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Halong Canfoco).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hải Phòng, ngày 15 tháng 03 năm 2009

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Hải

Số : /2009/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008
của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập ngày 15 tháng 03 năm 2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 6 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoài vấn đề lưu ý đến người đọc Báo cáo tài chính tại Thuyết minh số V.2 và ảnh hưởng có chúng (nếu có), Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2009

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0285/KTV

CÁT THỊ HÀ
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		111.758.839.968	93.858.810.113
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	4.667.685.155	7.984.905.154
111	1. Tiền		4.667.685.155	7.984.905.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	6.244.361.500	10.962.270.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		9.742.270.000	10.962.270.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(3.497.908.500)	-
130	III. Các khoản phải thu	V.3	22.997.882.064	25.636.215.933
131	1. Phải thu của khách hàng		19.708.398.987	19.530.430.040
132	2. Trả trước cho người bán		4.048.581.498	3.039.746.998
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác		2.114.510.453	4.355.691.042
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.873.608.874)	(1.289.652.147)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	76.783.089.928	48.388.704.769
141	1. Hàng tồn kho		77.454.421.277	48.942.722.118
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(671.331.349)	(554.017.349)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	1.065.821.321	886.714.257
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		401.054.740	319.344.918
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.544.979	57.400.143
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		647.221.602	509.969.196
200	B . Tài sản dài hạn		44.740.901.216	30.531.624.873
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		42.939.916.252	30.441.924.873
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	27.071.206.120	21.665.222.655
222	- Nguyên giá		81.992.799.983	72.280.667.972
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(54.921.593.863)	(50.615.445.317)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.273.500.000	1.273.500.000
228	- Nguyên giá		1.287.329.800	1.273.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(13.829.800)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	14.595.210.132	7.503.202.218
240	III. Bất động sản đầu tư		1.251.871.607	-
241	- Nguyên giá		1.474.161.992	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(222.290.385)	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Lợi thế thương mại		-	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác	V.9	549.113.357	89.700.000
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		487.113.357	29.700.000
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
278	3. Tài sản dài hạn khác		62.000.000	60.000.000
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		156.499.741.184	124.390.434.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN			
300	A . Nợ phải trả	77.209.864.558	42.869.322.174
310	I. Nợ ngắn hạn	63.308.592.831	31.267.655.100
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.10 38.821.572.895	9.986.067.214
312	2. Phải trả cho người bán	15.728.881.132	12.713.668.925
313	3. Người mua trả tiền trước	14.680.000	880.751.459
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11 2.658.434.708	1.903.294.202
315	5. Phải trả người lao động	4.238.126.903	3.369.807.429
316	6. Chi phí phải trả	V.12 984.054.652	465.682.322
317	7. Phải trả nội bộ	-	-
	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	-	-
318	xây dựng		
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	V.13 862.842.541	1.948.383.549
319	khác		
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
330	II. Nợ dài hạn	13.901.271.727	11.601.667.074
331	1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.14 13.835.540.427	11.601.667.074
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	V.15 65.731.300	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu	79.018.590.911	79.797.481.517
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	78.780.104.940	79.654.945.165
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.16 50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	15.753.387.350	15.753.387.350
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	431.250.000
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)	(1.200.000)	(1.200.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(717.535.235)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	3.647.850.042	2.644.650.042
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	3.527.187.913	1.939.987.710
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.852.879.635	9.604.405.298
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	238.485.971	142.536.352
431	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	238.485.971	142.536.352
432	2. Nguồn kinh phí	-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
500	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	271.285.715	1.723.631.295
600	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	156.499.741.184	124.390.434.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mã số	Chỉ tiêu ngoài Bảng Cân đối Kế toán	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý		1.583.410.067	1.583.410.067
5	Ngoại tệ các loại		5.668,02	
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2009

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.17	418.973.927.855	309.680.377.909
02	2. Các khoản giảm trừ	V.18	1.242.814.605	668.062.877
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.19	417.731.113.250	309.012.315.032
11	4. Giá vốn hàng bán (*)	V.20	348.858.658.665	257.786.003.826
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.872.454.585	51.226.311.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.21	534.898.956	1.610.512.214
22	7. Chi phí tài chính	V.22	9.963.211.029	2.221.652.796
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.532.406.198	797.472.176
24	8. Chi phí bán hàng	V.23	27.477.508.519	24.044.555.111
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.24	18.030.175.858	14.098.202.554
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.936.458.135	12.472.412.959
31	11. Thu nhập khác	V.25	2.297.376.935	1.077.208.389
32	12. Chi phí khác	V.26	1.757.535.233	1.125.643.139
40	13. Lợi nhuận khác		539.841.702	(48.434.750)
50	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.476.299.837	12.423.978.209
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.423.564.203	2.372.478.304
62	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.052.735.634	10.051.499.905
80	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
90	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		12.052.735.634	10.051.499.905
100	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.411	2.010

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2008
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	14.476.299.837	12.423.978.209
	2. Điều chỉnh các khoản	17.639.146.196	6.715.644.404
02	- Khấu hao TSCĐ	6.724.382.925	5.408.370.159
03	- Các khoản dự phòng	5.199.179.227	984.996.660
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	1.183.177.846	322.277.585
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu	-	-
06	- Chi phí lãi vay	4.532.406.198	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32.115.446.033	19.139.622.613
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	960.073.719	(8.102.581.285)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(28.511.699.159)	(10.788.449.448)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	3.081.908.101	6.238.778.178
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(539.123.179)	2.970.551.283
13	- Tiền lãi vay đã trả	(4.532.406.198)	(730.367.433)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.565.813.406)	(1.999.401.980)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	688.546.905	
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.260.188.853)	(702.987.038)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.563.256.037)	6.025.164.890
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(17.415.612.475)	(15.652.995.850)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	84.826.190	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.417.908.500	1.723.631.295
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	534.398.957	78.456.594
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.378.478.828)	(13.850.907.961)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	-	25.000.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(12.299.250.665)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	106.949.744.501	14.011.664.298
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(75.884.930.635)	(14.773.468.975)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.440.299.000)	(5.374.283.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	21.624.514.866	6.564.661.658
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.317.219.999)	(1.261.081.413)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	7.984.905.154	9.245.986.567
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4.667.685.155	7.984.905.154

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2009

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 256/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty là một đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân hoạt động theo Điều lệ của Công ty Cổ phần phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan của Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán

Vốn điều lệ theo Giấy phép kinh doanh của Công ty là: 50.000.000.000 đồng

Số lượng cổ phần: 5.000.000 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ/ vốn góp
A	Trong nước	2.103	4.694.160	93,88%
I	Cổ đông là CB CNV trong Công ty	136	205.400	4,11%
II	Cổ đông là cá nhân bên ngoài	1.956	3.005.010	60,10%
III	Tổ chức	11	1.483.750	29,67 %
	Trong đó:			
	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	1	1.387.360	27,75 %
B	Ngoài nước	59	305.840	
I	Cá nhân nước ngoài	55	217.680	0,30%
II	Tổ chức nước ngoài	04	88.160	0,30%
	Cộng	2.162	5.000.000	100,00%

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 055595 lần đầu ngày 05/03/1999 và thay đổi lần thứ năm ngày 23/05/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, hoạt động chủ yếu của Công ty là:

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác.
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi.
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty.
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar – Aliginat.
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất chế biến thực phẩm đóng hộp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất chế biến các mặt hàng thủy sản và các sản phẩm thực phẩm khác.
- Đóng hộp, chế biến tổng hợp các mặt hàng thủy sản, đặc sản, bột cá và thức ăn chăn nuôi.
- Xuất khẩu các mặt hàng thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, hóa chất phục vụ cho sản xuất các mặt hàng của công ty.
- Sản xuất dầu gan cá và các chế phẩm nang mềm
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển: Agar – Aliginat.
- Kinh doanh xăng dầu, ga và khí hóa lỏng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của Ngân hàng Ngoại thương công bố tại thời điểm 31/12/2008.

Tuy nhiên:

- Số dư khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng xuất khẩu của Công ty sang Libia từ năm 2000 theo chương trình trả nợ giữa hai Chính phủ không được đánh giá chênh lệch tỷ giá do đây là khoản nợ đã quá hạn lâu ngày và không có bất cứ cam kết nào của Bộ Tài chính Việt Nam sẽ trả các khoản này cho Công ty. Khoản nợ này là 38.465,00 USD, đơn vị ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh là 448.814.628 đ, không thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Số dư khoản tiền phạt do vi phạm Hợp đồng nêu trên 70.000 USD, đơn vị ghi nhận theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh là 706.750.000 VND, không thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa: Bình quân gia quyền.
- Sản phẩm dở dang: Được xác định trên cơ sở giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- | | | |
|--------------------------|--------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 | Năm |
| - Máy móc, thiết bị | 4 – 10 | Năm |
| - Phương tiện vận tải | 8 | Năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 – 4 | Năm |

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của hai lô đất tại Nha Trang với nguyên giá 1.273.500.000 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình này

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo Tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty mẹ, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục 4.15 - Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán Ngân hàng Ngoại thương công bố tại thời điểm 31/12/2008. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty có các nghĩa vụ Thuế như sau:

- Thuế GTGT: Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp, thuế GTGT áp dụng cho các mức thuế suất như sau:

- + Doanh thu xuất khẩu sản phẩm: 0 %
- + Doanh thu bán phế liệu, dầu gan cá: 5 %
- + Doanh thu bán sản phẩm nội địa: 10 %

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- + Từ năm 2004 đến hết năm 2008, Công ty áp dụng mức thuế suất TNDN ưu đãi theo Công văn trả lời số 2851/TCT-PCCS ngày 10/08/2006 là 20 %

- Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam

- Các khoản khác biệt về thuế sau khi được cơ quan Thuế kiểm tra và kết luận sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau (ghi theo điều lệ):

Trích Quỹ dự trữ 5 % lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Trích Quỹ Đầu tư phát triển 10 %

Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi 5% lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

4.15. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam như:

Chuẩn mực kế toán số 07- Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh

Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh

Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính

Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo Tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con.

(ban hành theo tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b. Nguồn số liệu hợp nhất

- Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2008 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) – chuyển đổi từ DNNN Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) – Bộ Tài chính kiểm toán.

c. Danh sách các đơn vị được hợp nhất

c.1. Công ty mẹ : Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Halong Canfoco) Trụ sở :Số 43 Lê Lai – Quận Ngô Quyền – TP Hải Phòng

c.2. Công ty con : Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long Trụ sở :Số 718/18A Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước – Quận Thủ Đức – TP Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Quyền kiểm soát của Công ty mẹ: 100 %

c.3. Công ty con: Công ty TNHH Một thành viên Trụ sở :Số 71 – Khu B – Lê Lai – Quận
Thương mại Đồ hộp Hạ Long Ngô Quyền – TP Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Quyền kiểm soát của Công ty mẹ: 100 %

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt (i)	926.889.940	2.448.587.808
Tiền gửi ngân hàng (ii)	3.740.795.215	4.369.655.346
Tiền đang chuyển	-	1.166.662.000
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.667.685.155	7.984.905.154

i: Số dư quỹ tiền mặt bao gồm

Ngoại tệ - USD

Đồng Việt Nam - VND

Công ty mẹ

Văn phòng Công ty (i)

28.115.139 1.713.564.221

Chi nhánh Hải Phòng

40.178.395 155.651.207

Chi nhánh Hà Nội

182.302.544 74.199.333

Chi nhánh Đà Nẵng

79.624.791 90.085.593

Chi nhánh Nha Trang

50.326.544 2.934.445

Chi nhánh TP HCM

130.074.966 280.393.574

Công ty TNHH 1 Thành
viên Thực phẩm Đồ hộp
Hạ Long

379.001.670 55.792.046

Công ty TNHH 1 Thành
viên Thương mại Đồ hộp
Hạ Long

37.265.891 75.967.389

Cộng

926.889.940 2.448.587.808

ii: Số dư quỹ tiền gửi Ngân hàng bao gồm

Ngoại tệ - USD

Văn phòng Công ty (i)

0,62 USD 10.841 -

5.668,4 USD 99.117.342 -

Đồng Việt Nam - VND

Công ty mẹ

Văn phòng Công ty (i)

2.454.362.863 2.276.455.777

Chi nhánh Hải Phòng

237.298.516 493.466.713

Chi nhánh Hà Nội

447.233.845 277.150.622

Chi nhánh Đà Nẵng

230.361.617 70.957.122

Chi nhánh Nha Trang

73.213.587 507.740.175

Chi nhánh TP HCM

111.862.403 470.826.671

Công ty TNHH 1 Thành
viên Thực phẩm Đồ hộp
Hạ Long

82.594.290 223.688.625

Công ty TNHH 1 Thành
viên Thương mại Đồ hộp
Hạ Long

4.739.911 49.369.641

Cộng

3.740.795.215 4.369.655.346

Đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng giao dịch để đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2008. Không thực hiện đánh giá theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2008

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>		
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh Phú (*)	303.300.000	303.300.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (*)	385.000.000	385.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Dầu khí (*)	-	1.220.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	2.691.800.000	2.691.800.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	3.580.000.000	3.580.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần ngoài quốc doanh	2.506.170.000	2.506.170.000
Trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Cổ phần Quân đội	276.000.000	276.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)	(3.497.908.500)	-
Cộng	6.244.361.500	10.962.270.000

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập chung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
CP Công ty Cổ phần Thủy hải sản Minh	4.740	303.300.000	54.510.000	(248.790.000)
CP Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	3.500	385.000.000	100.800.000	(284.200.000)
CP Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân	49.478	2.691.800.000	1.782.595.751	(909.204.249)
CP Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn - Hà	108.000	3.580.000.000	2.370.790.100	(1.209.209.900)
CP Ngân hàng TM Cổ phần ngoài quốc	44.760	2.506.170.000	1.659.665.649	(846.504.351)
Cộng		9.466.270.000	5.968.361.500	(3.497.908.500)

Các khoản dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán chưa niêm yết:

CP Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (i)

CP Ngân hàng TM Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

CP Ngân hàng TM Cổ phần ngoài quốc doanh

Đơn vị đang tiến hành trích lập dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán chưa niêm yết nói trên theo ước tính của đơn vị, bằng 66,223% giá gốc của khoản đầu tư.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu khách hàng	19.708.398.987	19.530.430.040
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty (i)</i>	832.697.087	4.066.262.324
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	850.968.073	2.771.711.754
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	4.420.768.563	677.334.482
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	1.077.765.591	1.240.278.898
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	153.804.787
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	2.761.450.688	2.855.324.376
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	9.636.200.817	7.739.612.273
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	128.548.168	26.101.146
Trả trước cho người bán	4.048.581.498	3.039.746.998
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	4.048.581.498	3.038.126.998
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	1.620.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	

Công ty TNHH 1 Thành
viên Thương mại Đồ hộp
Hạ Long

Các khoản phải thu

khác	2.114.510.453	4.355.691.042
Dự phòng	(2.873.608.874)	(1.289.652.147)

(i): Bao gồm khoản phải thu từ Hợp đồng xuất cá cho một công ty ở Libia theo Hiệp định trừ nợ giữa hai Chính phủ, tương ứng 38.465,00 USD (448.814.628 đ)

Khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Xuất cá cho Công ty ở Libia không được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính

(ii): Bao gồm khoản phải thu tiền phạt do vi phạm Hợp đồng nêu trên 70.000 USD (706.750.000 VND) và khoản phải thu của cán bộ phòng Kinh doanh (vụ án VAT): 242.212.235 VND

Khoản phải thu liên quan đến tiền phạt vi phạm Hợp đồng nêu trên không được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm kết thúc năm tài chính

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.307.628.687	14.248.755.793
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	19.955.847.623	13.406.737.942
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	320.016.176	685.139.080
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	31.764.888	156.878.771
Công cụ, dụng cụ	51.236.323	117.844.284
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	43.005.271	117.844.284
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-

Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	8.231.052	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.664.188.591	3.798.791.137
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	3.664.188.591	3.798.791.137
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
Thành phẩm	43.186.126.961	30.407.859.456
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	33.035.995.725	15.938.464.369
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	430.007.044	505.040.680
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	1.771.071.276	1.658.306.690
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	1.545.764.764	1.054.220.423
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	4.352.120.005	4.760.357.010
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	3.193.893.139	2.558.095.832
<i>Chênh lệch giá HTK</i>	(1.143.280.360)	(1.383.800.881)
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	4.274.826.768
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	555.368	1.042.348.565
Hàng hoá	10.245.240.715	-
Hàng gửi đi bán	-	369.471.448
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	77.454.421.277	48.942.722.118
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(671.331.349)	(554.017.349)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	76.783.089.928	48.388.704.769

(*): Chênh lệch hàng tồn kho được tính trên cơ sở tồn kho thành phẩm tại Văn phòng Công ty và giá nội bộ cho các đơn vị cho các đơn vị của số lượng hàng tồn kho tại các chi nhánh

Số lượng hàng tồn kho phù hợp với Báo cáo kiểm kê tại ngày 31/12/2008 ở các địa điểm

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	391.512	-
Tạm ứng	496.899.479	402.596.056
Chi phí trả trước ngắn hạn	401.054.740	319.344.918
Thuế GTGT được khấu trừ	17.544.979	57.400.143
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149.930.611	107.373.140
Cộng	1.065.821.321	886.714.257

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Chỉ tiêu	Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Công ty TNHH MTV Thực phẩm ĐHHL	Công ty TNHH MTV Thương mại ĐHHL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	67.552.360.176	1.980.934.261	2.747.373.535	72.280.667.972
Tăng trong năm	8.672.582.994	6.475.050.376	69.408.484	15.217.041.854
- Do mua sắm	7.007.971.583	1.374.776.021	-	8.382.747.604
- Do XDCB	1.664.611.411	5.100.274.355	69.408.484	6.834.294.250
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	2.711.109.183	989.679.979	1.804.120.681	5.504.909.843
- Do thanh lý TSCĐ	2.593.628.953	989.679.979	-	3.583.308.932
- Giảm khác	117.480.230	-	1.804.120.681	1.921.600.911
Số cuối năm	73.513.833.987	7.466.304.658	1.012.661.338	81.992.799.983
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	50.062.817.341	548.619.561	4.008.415	50.615.445.317
Tăng trong năm	5.757.002.501	608.472.376	358.908.048	6.724.382.925
- Do trích KH TSCĐ	5.757.002.501	608.472.376	358.908.048	6.724.382.925
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.723.280.525	461.264.079	233.689.775	2.418.234.379
- Do thanh lý TSCĐ	1.605.800.295	461.264.079	-	2.067.064.374
- Giảm khác	117.480.230	-	233.689.775	351.170.005
Số cuối năm	54.096.539.317	695.827.858	129.226.688	54.921.593.863
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	17.489.542.835	1.432.314.700	2.743.365.120	21.665.222.655
Số cuối năm	19.417.294.670	6.770.476.800	883.434.650	27.071.206.120

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	1.273.500.000	-	-		1.273.500.000
Tăng trong năm	-	-	-	13.829.800	13.829.800
- Do mua sắm					-
- Do XDCB					-
- Tăng khác				13.829.800	13.829.800
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.273.500.000	-	-	13.829.800	1.287.329.800
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	13.829.800	13.829.800
- Do trích KH TSCĐ					-
- Tăng khác				13.829.800	13.829.800
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	13.829.800	13.829.800
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.273.500.000	-	-	-	1.273.500.000
Số cuối năm	1.273.500.000	-	-	-	1.273.500.000

(*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất hai lô đất tại Nha Trang với nguyên giá 1.273.500.000 VND. Đây là quyền sử dụng đất lâu dài, do đó Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với TSCĐ vô hình này.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008 VND	01/01/2008 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.595.210.132	7.503.202.218
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	14.595.210.132	7.138.676.376
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	-	-
Công ty TNHH 1 Thành viên Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long	-	
Công ty TNHH 1 Thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	
Cộng	14.595.210.132	7.503.202.218

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	487.113.357	29.700.000
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	271.418.094	29.700.000
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	-	-
trong đó:		
Chi phí Xưởng Natura	-	29.700.000
Sửa chữa Nhà làm việc 4 tầng	200.000.000	-
Nhà chống dột bánh đa	40.472.727	-
Chi phí mua bảo hiểm	30.945.367	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	215.695.263	-
Tài sản dài hạn khác	62.000.000	60.000.000
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	2.000.000	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	37.800.725.260	9.223.180.840
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty (i)</i>	24.524.043.839	4.432.278.853
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	13.075.680.124	3.960.901.987
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	201.001.297	830.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.020.847.635	762.886.374
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty (lãi vay ODA nhập gốc)</i>	1.020.847.635	762.886.374
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-

Chi nhánh Hà Nội	-	-
Chi nhánh Đà Nẵng	-	-
Chi nhánh Nha Trang	-	-
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
(i)		
Trong đó:		
Công ty mẹ		
VND		
Vay ngân hàng Ngoại thương	2.090.227.558	-
Vay ngân hàng Eximbank Hải Phòng	5.543.890.225	-
Vay Ngân hàng Indovina	12.877.079.887	4.351.212.053
Vay đối tượng khác	2.139.319.191	81.066.800
USD		
Vay Ngân hàng Indovina	107.144,4 USD	1.873.526.978
Cộng	24.524.043.839	4.432.278.853

Đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng giao dịch để đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2008. Không thực hiện đánh giá theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2008 là: 16.977 VND/USD

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.193.062.045	521.020.597
Thuế TTĐB	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế TNDN	1.243.272.448	1.054.017.199
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	14.027.700
Thuế nhà đất	-	-
Tiền thuê đất	181.775.000	299.999.400
Các loại thuế khác	40.325.215	7.103.455
Các khoản phí, lệ phí	-	7.125.851
Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	2.658.434.708	1.903.294.202

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	432.433.527	75.812.000
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	13.358.305	15.600.971
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	57.059.393	66.435.512
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	21.281.891	19.895.038
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	-	-
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	346.628.408	287.938.801
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	113.293.128	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
Cộng	984.054.652	465.682.322

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	240.327.708	672.285.230
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	61.560
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	15.000.000	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	11.850.000	2.515.900
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	5.606.500	41.513.700
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	86.466.611	276.996.208
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	200.761.751	949.366.067
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	302.829.775	5.644.884
Cộng	862.842.345	1.948.383.549

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công ty mẹ (*)		
Khoản vay ODA của Cộng hòa Italia	12.335.540.427	11.601.667.074
Quy ra VND	12.335.540.427	11.601.667.074
Gốc EUR	513.622,80	493.898,13
Tỷ giá (VND/EUR)	24.016,73	23.490,00
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	-
Cộng	13.835.540.427	11.601.667.074

(*):

Đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng giao dịch để đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2008. Không thực hiện đánh giá theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm 31/12/2008 là: 23.569,71 VND/EUR)

Khoản gốc khoản vay nêu trên được Công ty ghi nhận theo gốc vay theo Công văn số 1931/TTg-QHQT ngày 06/12/20 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 14018/BTC-TCĐN ngày 09/11/2006 của Bộ Tài chính cho phép điều chỉnh Hợp đồng tín dụng tương ứng với số vốn thực nhận và lãi vay quá hạn tính đến ngày 30/06/2005. Tuy nhiên đến 31/12/2008 Công ty và Ngân hàng chưa thực hiện ký lại Hợp đồng tín dụng nêu trên.

15. DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	65.731.300	-
Cộng	65.731.300	-

16. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

d. Cổ phiếu

Chi tiết abcd xin xem Phụ lục 01 trang 35 - 36 đính kèm

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.647.850.042	2.644.650.042
Quỹ dự phòng tài chính	3.527.187.913	1.939.987.710
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm bổ xung vốn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị biến động khi có sự cố xảy ra

Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán

f. Phân phối lợi nhuận

Tình hình phân phối lợi nhuận năm 2008 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long như sau:

1. Công ty mẹ	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 01/01/2008	9.870.309.834
Số giảm trong kỳ	9.804.405.297
Chia cổ tức	5.999.856.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.005.000.000
Trích quỹ dự phòng tài chính	1.604.549.297
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	805.000.000
Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	190.000.000
Tình hình tạm phân phối lợi nhuận năm 2008 của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	200.000.000
Số tăng trong kỳ	12.579.830.452
Lợi nhuận năm 2008	12.579.830.452

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2008	12.645.734.989
Tạm chia cổ tức năm 2008	5.999.856.000
Lợi nhuận còn lại	6.645.878.989

2. Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 01/01/2008	(265.904.536)
Số giảm trong kỳ - Lỗ năm 2008	738.959.924
Số tăng trong kỳ	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2008	(1.004.864.460)

3. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 01/01/2008	-
Số giảm trong kỳ	-
Số tăng trong kỳ - Lợi nhuận năm 2008	211.865.106
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2008	211.865.106

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KD HỢP NHẤT

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	418.973.927.855	309.680.377.909
- Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	18.835.349.210	29.991.115.622
Cộng	418.973.927.855	309.680.377.909

18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2008	Năm 2007
Chiết khấu thương mại	-	73.835.383
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.242.814.605	594.227.494
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Cộng	1.242.814.605	668.062.877

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2008	Năm 2007
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	417.731.113.250	309.012.315.032
- Doanh thu thuần về trao đổi hàng hóa	417.731.113.250	309.012.315.032
Cộng	417.731.113.250	309.012.315.032

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2008	Năm 2007
Tổng giá vốn hàng bán	348.858.658.665	257.786.003.826
Cộng	348.858.658.665	257.786.003.826

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	319.887.148	1.522.210.618
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	7.013.482	14.865.914
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	12.342.775	16.785.249
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	5.945.796	11.535.914
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	2.396.916	14.889.104
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	21.005.523	12.595.213
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	135.647.528	17.630.202
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	30.659.788	-
Cộng	534.898.956	1.610.512.214

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	7.687.313.117	1.832.757.251
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	880.900	1.009.169
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	49.811.429	-
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	2.142.224.019	387.886.376
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	82.981.564	-
Cộng	9.963.211.029	2.221.652.796

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	10.090.259.041	9.206.651.523
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	3.283.620.717	2.682.058.855
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	6.834.879.839	5.282.553.236
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	97.304.893	595.585.189
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	232.721.246	425.827.878
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	711.336.173	2.002.557.023
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	5.561.527.418	3.343.492.232
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	665.859.192	505.829.175
Cộng	27.477.508.519	24.044.555.111

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	13.947.866.299	11.477.757.581
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	62.809.658	129.160.867
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	3.083.882.860	2.292.320.461
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	935.617.041	198.963.645
Cộng	18.030.175.858	14.098.202.554

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.000.082.913	821.763.843
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	2.067.322	428.440
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	13.063.901	32.054.057
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	5.122.500
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	81.650.174	134.863.928
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	33.012.960	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	1.066.076.190	78.935.145
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	101.423.475	4.040.476
Cộng	2.297.376.935	1.077.208.389

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2008	Năm 2007
Công ty mẹ		
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.147.997.159	943.109.585
<i>Chi nhánh Hải Phòng</i>	-	14.803.961
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	-	-
<i>Chi nhánh Đà Nẵng</i>	-	-
<i>Chi nhánh Nha Trang</i>	81.122.174	122.033.123
<i>Chi nhánh TP Hồ Chí Minh</i>	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Thực phẩm Hạ Long	528.415.900	43.200.000
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Đồ hộp Hạ Long	-	2.496.470
Cộng	1.757.535.233	1.125.643.139

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc kỳ tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
		Công ty con (100 % quyền biểu quyết)
1. Công ty TNHH một thành viên đồ hộp Hạ Long	Việt nam	

		Công ty con (100 % quyền biểu quyết)
2. Công ty TNHH một thành viên thương mại Đồ hộp Hạ Lon	Việt nam	Thực hiện điều hành và chiếm 50 % quyền biểu quyết. Tuy nhiên đến thời điểm 29/11/2008, hai bên đã tiến hành xem xét và thống nhất giải quyết dứt điểm các vấn đề liên quan đến việc Hợp tác này. Theo đó, Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long đã thanh toán dứt điểm công nợ và hai bên thống nhất để lại Giá trị Máy nhồi xúc xích 542.571.431 đ sẽ thanh lý sau.
3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao Công nghệ Phương Linh	Việt nam	

2. Các cam kết và tranh chấp

2.1. Vụ kiện thuế GTGT

Theo bản án phúc thẩm đã Quyết định tại bản án số 03/HSPT ngày 12, 13 tháng 01 năm 2005, Công ty có trách nhiệm thu hồi toàn bộ tiền thuế GTGT mà các cá nhân phải bồi thường và nộp vào Ngân sách Nhà nước. Tại thời điểm 31/12 tình hình nộp Ngân sách Nhà nước khoản này như sau:

Tên cá nhân	Thuế GTGT phải bồi hoàn theo Quyết định	Trong đó	
		Canfoco đã trừ	Canfoco đã hoàn thuế
Tổng số	7.336.182.000	2.369.137.854	4.967.044.146
Đã thu hồi	1.562.612.750		
Cá nhân phải bồi thường	5.773.569.250		
Ông Vũ Quang Đậu	2.483.522.073		
Ông Vũ Minh Cường	2.483.522.073		
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	403.262.552		
Ông Lê Đình Liêm	403.262.552		

Hiện tại, Cục thuế Hải Phòng yêu cầu Công ty nộp số tiền truy hồi hoàn thuế GTGT còn lại là: 5.458.254.250 đồng. Công ty đã yêu cầu phòng thi hành án - tòa án nhân dân tối cao thu hộ số tiền các cá nhân phải bồi thường cho Công ty để Công ty hoàn trả lại cho Cục Thuế Hải Phòng, tuy nhiên Công ty chưa thu được số tiền này từ các cá nhân

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được kiểm toán bởi Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Kế toán (AFC) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh, phân loại lại cho phù hợp với các chỉ tiêu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008.

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 03 năm 2009
Tổng Giám đốc

Trần Thị Thu Hương

Nguyễn Trung Hải

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	5.853.387.350	431.250.000	(1.200.000)	(1.039.812.820)	1.749.876.390	2.209.450.454	7.830.885.997	52.033.837.371
2. Tăng trong năm trước	15.000.000.000	10.000.000.000	-	-	1.581.622.140	894.773.652	1.140.015.853	10.051.499.905	38.667.911.550
Tăng vốn trong năm	15.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	1.581.622.140	894.773.652	1.140.015.853	10.051.499.905	13.667.911.550
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm trước	-	100.000.000	-	-	1.259.344.555	-	1.409.478.597	8.277.980.604	11.046.803.756
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	100.000.000	-	-	1.259.344.555	-	1.409.478.597	8.277.980.604	11.046.803.756
4. Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	15.753.387.350	431.250.000	(1.200.000)	(717.535.235)	2.644.650.042	1.939.987.710	9.604.405.298	79.654.945.165
5. Tăng trong năm	-	-	-	-	1.959.400.111	1.005.000.000	1.604.549.298	12.052.735.634	16.621.685.043
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	12.052.735.634	12.052.735.634
Tăng khác	-	-	-	-	1.959.400.111	1.005.000.000	1.604.549.298	-	4.568.949.409
6. Giảm trong năm	-	-	431.250.000	-	1.241.864.876	1.800.000	17.349.095	15.804.261.297	17.496.525.268
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	431.250.000	-	1.241.864.876	1.800.000	17.349.095	15.804.261.297	17.496.525.268
7. Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	15.753.387.350	-	(1.200.000)	-	3.647.850.042	3.527.187.913	5.852.879.635	78.780.104.940

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	13.873.600.000	13.873.600.000
Vốn góp của đối tượng khác	36.126.400.000	36.126.400.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2008	Năm 2007
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	15.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	31/12/2008	01/01/2008
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	5.000.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>3.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.000.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>3.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>3.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu đ/cổ phần	10.000	10.000